

BỐI CẢNH QUỐC TẾ CỦA CUỘC CHIẾN ĐẤU BẢO VỆ BIÊN GIỚI PHÍA BẮC VIỆT NAM NĂM 1979

VŨ DƯƠNG NINH*

Bốn mươi năm đã qua kể từ ngày bùng nổ cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc Việt Nam (1979 - 2019). Độ lùi thời gian cho phép nhìn lại sự kiện lịch sử để có sự đánh giá khách quan, từ đó rút ra những kinh nghiệm cần thiết. Bài viết này phân tích vấn đề từ góc độ quan hệ quốc tế trong hai thập niên 70 và 80 thế kỷ XX nhằm tìm hiểu tác động của mối quan hệ giữa các nước lớn đến tình hình khu vực và đối sách của Việt Nam trong cuộc chiến đấu bảo vệ biên cương Tổ quốc.

1. CUỘC XUNG ĐỘT VŨ TRANG GIỮA QUÂN ĐỘI HAI NƯỚC XÔ - TRUNG NĂM 1969 VÀ BƯỚC ĐỘT PHÁ TRONG MỐI QUAN HỆ TRUNG - MỸ NĂM 1972

Lịch sử thế giới và khu vực trong thập niên 70 của thế kỷ XX được phác họa như một bức tranh đầy biến động, phản ánh cục diện vô cùng phức tạp trong quan hệ quốc tế. Trật tự hai cực và tình trạng chiến tranh lạnh vẫn là nét chủ đạo xuyên suốt thời gian từ sau Thế chiến 2 đến sự sụp đổ của chế độ Xô viết (1945 - 1991). Mâu thuẫn cơ bản chi phối toàn cục vẫn là mâu thuẫn giữa hai chế độ chính trị đối lập nhau - chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản do hai siêu cường đứng đầu là Liên Xô và Mỹ. Nhưng từ cuối thập niên 50 bắt đầu xuất hiện cuộc tranh luận nội bộ, sau dẫn đến cuộc đối đầu công khai giữa Liên Xô và Trung Quốc -

hai đảng cộng sản, hai quốc gia lớn trong khối xã hội chủ nghĩa. Điểm mấu chốt của mâu thuẫn Xô - Trung là cuộc xung đột vũ trang giữa quân đội hai nước ở vùng đảo Damansky/Trần Bảo kéo dài hơn 6 tháng, từ ngày 2/3 đến 11/9/1969.

Không chấp nhận vị trí lãnh đạo của Liên Xô trong khối xã hội chủ nghĩa theo thuyết “thế giới hai cực”, người đứng đầu Trung Quốc đưa ra luận thuyết về “ba thế giới”. Theo lập luận của Mao Trạch Đông, các nước nghèo, đã từng là thuộc địa và nửa thuộc địa hợp lại thành thế giới thứ ba, trong đó có Trung Quốc và đương nhiên Trung Quốc phải là nước lãnh đạo thế giới này. Quan điểm đó thể hiện trong đường lối chính trị của Bắc Kinh khi coi Liên Xô là kẻ thù và sau đây là sự cân nhắc mối nguy hiểm của kẻ thù Xô viết so với Mỹ: “Kẻ địch chính yếu nhất này có trên 2.000km đường biên giới với Trung Quốc, không cách xa Trung Quốc bởi một

* Đại học Quốc gia Hà Nội.

Thái Bình Dương rộng lớn như nước Mỹ xa xôi kia. Do đó cần phải liên kết gây dựng đồng minh với kẻ địch không đe dọa trực tiếp tới mình để đối phó với kẻ địch đang là mối đe dọa trực tiếp của mình”⁽¹⁾ (Tiêu Thị Mỹ, 2016: 350). Cách lập luận đó đã làm nổi lên hình thái tam giác ba đỉnh Mỹ - Xô - Trung trong quan hệ quốc tế. Cuộc gặp gỡ Mao - Nixon ở Bắc Kinh và Thông cáo Thượng Hải tháng 2/1972 là bước đột phá trong mối quan hệ Trung - Mỹ, qua đó Trung Quốc muốn kéo Mỹ để cùng chống Liên Xô. Mối quan hệ này diễn biến phức tạp trong suốt thập niên 70, chi phối tình hình thế giới, nhất là ở khu vực Đông Á.

Việt Nam bị kẹt trong mối quan hệ tam giác đó. Song giữ vững đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, tranh thủ tối đa sự đồng tình và viện trợ quốc tế, Việt Nam đã kết thúc thành công cuộc hòa đàm Paris và đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng. Miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, chuẩn bị bước vào thời kỳ hòa bình, xây dựng. Nhưng thực tiễn cuộc sống đã không diễn ra đúng như điều mong ước đó.

2. NHỮNG TRẬN CHIẾN MỚI TRÊN BA VÙNG ĐẤT NƯỚC (1974 - 1989)

Tiếng súng lại vang lên từ biển khơi, từ những vùng biên cương của Tổ quốc Việt Nam. Chỉ trong vòng 15 năm (1974 - 1989), đã xảy ra những trận chiến mới trên ba vùng đất nước với đối tượng mới và nội dung mới. Có ba sự kiện lớn sau đây:

2.1. Trận chiến trên vùng biển đảo (1974 và 1988)

Hiệp định Genève 1954 về Đông Dương quy định nước Việt Nam tạm thời bị chia cắt thành hai miền theo vĩ tuyến 17. Vùng biển phía Nam gồm các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc quyền quản lý của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Lợi dụng thời gian chuyển giao quyền quản lý các quần đảo giữa quân đội Pháp và quân đội Sài Gòn, quân Trung Quốc đã chiếm đóng trái phép phía đông Hoàng Sa, trong đó có 2 đảo lớn là Phú Lâm và Linh Côn: “Năm 1956 nửa phía đông quần đảo Hoàng Sa bị người Trung Quốc chiếm đóng, có thể nói là lén lút nhân lúc quân đội viễn chinh Pháp rút khỏi khu vực. Hải quân Nam Việt Nam lúc này còn giữ phần phía Tây” (Monique Chemilier - Gendreau, 1998: 8). Chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã nhiều lần ra tuyên bố khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Tháng 1/1974, Trung Quốc điều nhiều chiến hạm đánh chiếm các đảo thuộc phía tây Hoàng Sa và đổ bộ quân chiếm đóng các đảo trên. Đây thực sự là hành động xâm lược đối với vùng biển đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam. Tại thời điểm này chính quyền Sài Gòn kêu gọi sự trợ giúp của Mỹ nhưng các chiến hạm Hạm đội 7 hoạt động trên Biển Đông được lệnh rút xa nơi chiến sự. Rõ ràng, sự thỏa hiệp Bắc Kinh năm 1972 đã dẫn đến thái độ lảng tránh

của Mỹ năm 1972, có lợi cho phía Trung Quốc.

Sau nhiều vụ khiêu khích ngang ngược trên Biển Đông, tháng 3/1988 Trung Quốc dùng một biên đội chiến đấu gồm 6 chiếc tấn công vào đoàn tàu vận tải của Việt Nam ở quần đảo Trường Sa. Các chiến sĩ hải quân Việt Nam đã chiến đấu dũng cảm bảo vệ lá cờ Tổ quốc, hy sinh gìn giữ chủ quyền biển đảo của đất nước. Nhưng cuối cùng, đối phương đã dùng vũ lực chiếm đóng trái phép các đảo đá Chữ Thập, Châu Viên, Ga Ven, Tư Nghĩa, Gạc Ma, Su Bi. Khoảng giữa các lần đánh chiếm, nhiều loại tàu Trung Quốc thường xuyên quấy phá, ngăn cản việc đánh bắt cá của ngư dân, gây tình trạng mất an ninh trên vùng biển thuộc chủ quyền của Việt Nam.

2.2. Trận chiến bảo vệ biên giới Tây Nam năm 1975 - 1979

Ngay sau khi Sài Gòn được giải phóng, ngày 1/5/1975 quân Khmer Đỏ đã đồng loạt xâm phạm nhiều điểm biên giới Việt Nam - Campuchia từ Hà Tiên đến Tây Ninh, tấn công đảo Phú Quốc, chiếm đảo Thổ Chu của Việt Nam. Ngày 30/4/1977, quân Khmer Đỏ tiến đánh 14 xã biên giới thuộc tỉnh An Giang, mở cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Trong các cuộc họp giữa các nhà lãnh đạo cấp cao hai Đảng, Việt Nam nhiều lần đưa ra đề nghị chấm dứt xung đột nhưng phía Khmer Đỏ vẫn liên tiếp xâm phạm lãnh thổ Việt Nam, đốt phá làng mạc, giết chết thường dân.

Đến ngày 31/12/1977 Chính phủ Campuchia Dân chủ ở Phnom Penh tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Ngày 18/7/1978 chúng tấn công suốt dọc biên giới dài 40km thuộc tỉnh Kiên Giang. Tháng 12/1978 chúng tập trung 19 trong tổng số 25 sư đoàn chủ lực ở biên giới đánh vào Tây Ninh, vạch kế hoạch tiến về TP HCM. Hành động xâm phạm của Khmer Đỏ bị quân dân Việt Nam giáng trả đích đáng, đẩy lui chúng ra khỏi bờ cõi.

Cùng thời gian đó, tập đoàn Khmer Đỏ thi hành chính sách diệt chủng, tàn sát người dân Campuchia, giết chết gần 2 triệu người (trong tổng số dân cư 8 triệu, chiếm 25%). Nhiều người Việt sinh sống lâu đời ở Campuchia cũng bị đánh đập, giết chóc. Những người cách mạng chân chính Campuchia đã nổi dậy chống chế độ tàn bạo Polpot nhưng đều bị đàn áp dã man. Một số chạy sang Việt Nam kêu gọi sự giúp đỡ. Ngày 2/12/1978 Mặt trận Đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia được thành lập đề ra cương lĩnh 11 điểm với nhiệm vụ chính là đoàn kết toàn dân đánh đổ tập đoàn Khmer Đỏ, xây dựng đất nước Campuchia hòa bình, độc lập, dân chủ, trung lập, không liên kết và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Đáp lời kêu gọi của Mặt trận Dân tộc cứu nước Campuchia, quân tình nguyện Việt Nam cùng nhiều đơn vị những người Campuchia yêu nước mở cuộc phản công quyết liệt, ngày 2/1/1979 giải phóng toàn bộ miền

đông sông Mekong, ngày 7/1 tiến vào giải phóng Thủ đô Phnom Penh. Bè lũ Polpot hoảng loạn bỏ chạy, phần đông tan rã tại chỗ, một số lẫn quất trong rừng hoặc chạy sang lãnh thổ Thái Lan, bộn bề cầu cứu về Bắc Kinh. Tuy vậy, cuộc chiến đấu tiêu diệt tàn quân Khmer Đỏ phải kéo dài tới 10 năm tiếp sau (1979 - 1989). Nhân dân Campuchia được giải phóng khỏi chế độ thống trị tàn bạo Khmer Đỏ nhưng đất nước bị tàn phá tan tành, nhà cửa, đường sá, đồng ruộng, trường học, bệnh viện bị phá hủy hoàn toàn. Nhân dân Việt Nam sát cánh cùng nhân dân Campuchia, viện trợ lương thực, thực phẩm và đồ dùng sinh hoạt, xây dựng lại đất nước “từ con số không” theo cách gọi của nhà báo phương Tây.

Việc đánh đuổi tập đoàn Polpot là thắng lợi của nhân dân Campuchia cùng tình nguyện quân Việt Nam đấu tranh giành quyền sống của con người, của cả một dân tộc. Nhưng các thế lực bên ngoài bấy lâu nuôi dưỡng, bợ đỡ cho bè lũ diệt chủng không chịu nổi thất bại đau đớn này, cả về phương diện quân sự, cả về thể diện nước lớn, đã phản ứng bằng cuộc tấn công biên giới phía Bắc Việt Nam.

2.3. Trận chiến bảo vệ biên giới phía Bắc 1979 - 1989

Vừa đúng 40 ngày sau khi bè lũ cầm đầu Khmer Đỏ bỏ chạy khỏi đất nước Campuchia, mờ sáng 17/2/1979, 60 vạn quân Trung Quốc đồng loạt vượt đường biên giới dài tới 1.400km, tấn công 6 tỉnh phía Bắc Việt Nam gồm

Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Tuyên (Hà Giang và Tuyên Quang), Hoàng Liên Sơn (Lào Cai), Lai Châu. Dù Trung Quốc có biện minh dưới chiêu bài “phản kích tự vệ”, nhưng về thực chất đây là hành động xâm lược Việt Nam - một quốc gia độc lập, có chủ quyền. Quân dân Việt Nam đã đánh trả anh dũng để bảo vệ đất nước. Mặc dù phía Trung Quốc tuyên bố rút quân ngày 14/3/1979, nhưng trên thực tế, cuộc chiến còn kéo dài tới 10 năm sau (1979 - 1989). Đặc biệt ác liệt là mặt trận Vị Xuyên (Hà Giang) vào mùa hè năm 1984. Chiến tranh biên giới phía Bắc để lại nhiều hậu quả nặng nề về vật chất và tinh thần, khắc sâu một vết hằn trong lịch sử quan hệ lâu đời giữa hai nước láng giềng, nhất là hai nước xã hội chủ nghĩa!

Những trận chiến kể trên xảy ra ở những địa bàn xa nhau, thời gian khác nhau nhưng suy cho cùng, vẫn là một kịch bản của một “tác giả” nhằm mục đích bứt ra thế giới với nhiều tham vọng. Phân tích vấn đề trên bình diện quan hệ quốc tế sẽ làm rõ hơn cội nguồn, động cơ và hành động dẫn tới các sự kiện trên.

3. VÒNG XOÁY CỦA TAM GIÁC MỸ - TRUNG - XÔ VÀ CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC BIÊN GIỚI PHÍA BẮC VIỆT NAM NĂM 1979 CỦA QUÂN TRUNG QUỐC

Sau tháng 4/1975, Việt Nam vẫn nằm trong vòng xoáy của tam giác Mỹ - Trung - Xô nhưng mối tương quan giữa các đỉnh tam giác đã có sự thay

đổi sâu sắc, đã bùng nổ cuộc “chiến tranh Đông Dương lần thứ Ba” hay như cách gọi của các nhà báo phương Tây là “cuộc chiến tranh giữa những người anh em Đỏ”. Đó là mâu thuẫn giữa ba nước đều do ba đảng cộng sản lãnh đạo gồm Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia. Người ta đã khơi sâu những mâu thuẫn này để thực hiện ý đồ riêng của họ.

Nếu trước đây, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc và Việt Nam - Liên Xô, tuy có điểm bất đồng, nhưng đứng trước đối thủ chính là đế quốc Mỹ thì cả hai nước xã hội chủ nghĩa đều là đồng minh của Việt Nam, đồng tình ủng hộ Việt Nam chống Mỹ. Nhưng những cái bắt tay Mỹ - Trung và Mỹ - Xô năm 1972 là dấu hiệu chuyển dịch trong quan hệ quốc tế, báo trước giai đoạn kết thúc của thời kỳ Chiến tranh lạnh mà gần hai chục năm sau, nó trở thành hiện thực với sự sụp đổ của nhà nước Xô Viết năm 1991. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội vẫn còn đó nhưng đã giảm đi ý nghĩa chi phối những biến động lớn của thế giới. Giới lãnh đạo Trung Quốc nhìn nhận giữa hai mâu thuẫn Trung Quốc với Mỹ và Trung Quốc với Liên Xô thì mâu thuẫn Trung - Xô là nguy hiểm nhất, có thể dẫn tới cuộc chiến tranh hạt nhân do nước láng giềng Liên Xô phát động để chống Trung Quốc. Cho nên Bắc Kinh đi tìm sự đồng tình của Washington trong cuộc đấu tranh chống Moscow. Đó là bản chất của những biến động chính trị trong quan hệ quốc tế những

năm 70 - 80 mà Việt Nam bị cuốn vào vòng xoáy đó.

Từ nửa sau thập kỷ 70, tình hình Trung Quốc có nhiều biến chuyển quan trọng. Chủ tịch Mao Trạch Đông qua đời (9/1976), liền sau đó là “nhóm bốn người” – những kẻ chủ chốt trong cách mạng văn hóa bị bắt, đất nước Trung Hoa phải giải quyết những tàn dư của cách mạng văn hóa, đi dần vào thời kỳ ổn định. Năm 1978, kế hoạch cải cách của Đặng Tiểu Bình “bốn hiện đại hóa” (công nghiệp, nông nghiệp, khoa học - công nghệ, quốc phòng) đã mở ra thời kỳ phát triển mới của nước Cộng hòa Nhân dân. Trong bối cảnh đó, Trung Quốc tính đến những vấn đề đối nội và đối ngoại nhằm mục tiêu ổn định bên trong và bành trướng bên ngoài.

Khu vực Đông Nam Á là cái đích đầu tiên họ nhắm tới. Sau thất bại ở Việt Nam, Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) giải thể đánh dấu sự rút lui của Mỹ ra khỏi khu vực. Liên Xô ngoài cứ điểm Cam Ranh của Việt Nam, hầu như chưa xâm nhập vào khu vực này, chưa thể với tay đến Đông Nam Á. Xuất hiện một “khoảng trống quyền lực” sau khi Mỹ rút, tạo thời cơ để Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng, Bắc Kinh chọn Campuchia làm bàn đạp ngăn chặn Việt Nam, dùng Khmer Đỏ làm “đội quân xung kích” chống phá Việt Nam. Đó là lý do khiến cho từ năm 1975 tình hình khu vực Đông Dương ngày càng xấu đi, quan hệ Việt Nam - Campuchia luôn căng thẳng dẫn tới chiến tranh.

Sau khi cuộc chiến ở Việt Nam kết thúc, cuộc đàm phán Việt - Mỹ xoay quanh vấn đề thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước gặp nhiều trở ngại. Việt Nam đặt vấn đề Mỹ phải “hàn gắn hậu quả chiến tranh” như một điều kiện tiên quyết để tiến tới bình thường hóa quan hệ, nhưng luật pháp Mỹ không cho phép Tổng thống được chi ngân sách khi không có sự đồng ý của Quốc hội, và lại “hội chứng Việt Nam” khiến cho tâm lý người Mỹ khó chấp nhận khoản bồi thường này. Sau nhiều lần gặp gỡ căng thẳng, đến giữa năm 1978, cuộc đàm phán Việt - Mỹ tại Paris bế tắc, khả năng bình thường hóa quan hệ giữa hai nước ngưng lại. Trong khi đó, ngoại giao giữa Mỹ và Trung Quốc đã đi đến quyết định thiết lập quan hệ chính thức vào ngày 1/1/1979.

Trung Quốc coi Việt Nam như một trở ngại trên con đường của họ đi xuống Đông Nam Á. Cùng với việc tiếp tay cho hành động xâm lấn của Khmer Đỏ ở vùng biên giới Tây Nam Việt Nam là nhiều hoạt động quấy rối bên trong Việt Nam, kích động vụ “nạn kiều” kêu gọi người Hoa về nước, từng bước cắt giảm viện trợ để cuối cùng chấm dứt hoàn toàn⁽²⁾ (Bộ Ngoại giao, Nguyễn Đình Bin, 2002: 198). Họ coi mối quan hệ Việt Nam - Liên Xô như một sự câu kết giữa hai đối thủ để bao vây phía Bắc và phía Nam Trung Quốc. Việc Việt Nam gia nhập Hội đồng Tương trợ Kinh tế (khối SEV), ký Hiệp ước Hợp tác và hữu nghị với Liên Xô (tháng 11/1978) là cái cớ để

họ tấn công dưới chiêu bài “phản kích tự vệ”.

Thực chất sự toan tính của Bắc Kinh khi phát động cuộc chiến tranh ở biên giới phía Bắc Việt Nam là gì? Nhìn trong phạm vi khu vực, mục đích khẩn cấp của Trung Quốc là cứu nguy cho bè lũ Polpot bị thất bại cay đắng phải bỏ chạy khỏi Phnom Penh. Song rõ ràng là lực lượng Khmer Đỏ không thể phục hồi trên đất nước mà cả dân tộc căm giận vì tội ác diệt chủng, chúng phải lần quất trong rừng sâu, một phần ở biên giới Thái Lan nhưng cuối cùng đi đến tan rã. Tên trùm Khmer Đỏ Polpot bị chết trong tình trạng bi đát “không rõ lý do”(?).

Đáng chú ý là vào tháng 11/1978, người lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình đã có chuyến công du đến một số nước Đông Nam Á - Malaysia, Singapore và Thái Lan. Ở những nước này, ông ta hù dọa về mối nguy hiểm của “Hiệp ước Hữu nghị Việt - Xô” đối với an ninh khu vực và thế giới, tuyên bố ba điều: Trung Quốc sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với các chính phủ đang cầm quyền, cam kết không hỗ trợ lực lượng cộng sản trong các nước đó (bấy lâu do Bắc Kinh nuôi dưỡng) và báo trước sẽ gây chiến để trừng phạt Việt Nam, “dạy cho Việt Nam một bài học”. Mang nặng tâm lý lo ngại “làn sóng cộng sản” từ Việt Nam theo thuyết quân cờ domino, lại được hứa hẹn loại bỏ lực lượng cộng sản bên trong vốn là nỗi nhức nhối của chính quyền các nước Đông Nam Á nên giới cầm quyền

nhiều nước đã hòa vào dàn đồng ca do Bắc Kinh lĩnh xướng, lên án “Việt Nam xâm lược Campuchia”, đòi Việt Nam phải rút quân khỏi đất nước này. Qua đó, Trung Quốc đã lôi kéo một số nước Đông Nam Á vào cuộc đấu tranh nhằm cô lập Việt Nam.

Trong thập niên 70, Trung Quốc đạt được ba thành quả quan trọng trong quan hệ với Mỹ. Đó là Mỹ công nhận chỉ có một nước Trung Hoa, Đài Loan là bộ phận không thể tách rời Trung Quốc; Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa gia nhập Liên Hợp Quốc và giữ ghế ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an thay thế Đài Loan; thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa hai nước vào ngày 1/1/1979. Ngay sau đó, từ 29/1 đến 5/2/1979, Đặng Tiểu Bình đi Mỹ củng cố mối quan hệ với Hoa Kỳ nhằm chống Liên Xô, tuyên bố trước các nhà báo: “Chúng tôi cho rằng nguy cơ chiến tranh đến từ Liên Xô, sự uy hiếp đối với hòa bình, an ninh và ổn định thế giới đến từ Liên Xô... Do vậy, Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu và các quốc gia khác trên thế giới cần liên kết lại, các quốc gia này liên kết lại để đối phó với chủ nghĩa bá quyền Liên Xô” (Tạ Ích Hiền, 2002: 264).

Đồng thời, họ cho phía Mỹ biết Trung Quốc sẽ tấn công Việt Nam: “Trung Quốc cảm thấy bị buộc phải làm hồng kế hoạch của Liên Xô nhằm thống trị Đông Nam Á thông qua sự liên minh với Việt Nam. Liên Xô có thể phản ứng trước đòn tấn công Việt Nam của Trung Quốc. Nếu Liên Xô gửi viện trợ,

nó sẽ chẳng có hiệu quả gì, vì cuộc hành quân này sẽ không kéo dài. Nếu như Liên Xô tấn công phía Bắc của Trung Quốc thì cũng không quan trọng” (Patrick Tyler, 2008: 468). Thực ra Nhà Trắng đã có đủ thông tin tình báo về các sư đoàn quân Trung Quốc đang hành quân tới biên giới Việt Nam và sắp phát động một cuộc chiến tranh chống Việt Nam. Tổng thống Mỹ J. Carter khôn khéo không đáp lời Đặng nhưng sau đó, cơ quan tình báo Mỹ đã cung cấp cho phía Trung Quốc tin tức thu lượm về lực lượng biên phòng Liên Xô ở biên giới Trung Quốc. Điều đó có nghĩa như sự khuyến khích Bắc Kinh thực hiện kế hoạch của họ đánh Việt Nam mà không lo ngại cuộc tấn công từ phía Bắc.

Rời nước Mỹ, Đặng qua Nhật cũng nhằm lôi kéo nước này vào “mặt trận” chống Liên Xô và Việt Nam.

Đúng ngày chiến tranh Trung - Việt bùng nổ, Tổng thống Mỹ Carter yêu cầu Đại sứ Liên Xô Dobrynin chuyển cho L. Brezhnev - Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô - sự đảm bảo rằng không có một thỏa thuận bí mật nào giữa Trung Quốc với Hoa Kỳ: “Chính phủ Mỹ không được báo trước một cách cụ thể việc Trung Quốc chuẩn bị tấn công Việt Nam” và “Mỹ đã yêu cầu Trung Quốc nhanh chóng rút quân ra khỏi Việt Nam” (A. Dobrynin, 2001: 765-766). Có thể thấy ở đây “trò chơi hai mặt” của Nhà Trắng: vừa muốn thúc đẩy mâu thuẫn Xô - Trung ngày càng căng thẳng lại vừa muốn kiềm chế để ngăn ngừa nguy cơ chiến

tranh lớn. Điều đó sẽ có lợi cho Mỹ ở vị thế người đứng giữa. Nhưng thực chất, đúng như Kissinger nhận định: “Chiến tranh Việt Nam lần thứ ba báo hiệu sự hợp tác chặt chẽ nhất giữa Trung Quốc và Mỹ trong thời gian Chiến tranh lạnh”⁽³⁾ (H. Kissinger, 2015: 378).

Về vấn đề Campuchia, trong khi Chính phủ Mỹ tuyên bố “không ủng hộ chế độ Polpot” thì họ lại cung cấp sự hỗ trợ vật chất và ngoại giao cho các lực lượng chống Chính phủ Heng Somrin và Hun Sen, điều đó đương nhiên rất có lợi cho Khmer Đỏ.

Vấn đề Việt Nam đối với Mỹ vẫn là một vết thương chưa lành, nên Mỹ bắt tay cùng Trung Quốc chống Việt Nam. Chính phủ Mỹ ra lệnh cấm vận kinh tế, ngưng mọi hoạt động thương mại, tài chính, ngân hàng, tiến hành bao vây toàn diện mọi hoạt động của Việt Nam. Các nước khác đều phải tuân theo mệnh lệnh từ Nhà Trắng, đóng băng mọi sự giao dịch với Việt Nam. Trung Quốc tăng cường phối hợp với Mỹ trong chiến dịch này nhằm “bóp nghẹt Việt Nam”, “làm cho Việt Nam chảy máu”. Việt Nam rơi vào tình trạng bị bao vây cô lập nghiêm trọng, chỉ còn sự ủng hộ của Liên Xô và một số ít quốc gia khác. Trong đó, Ấn Độ là nước giữ thái độ trước sau như một với Việt Nam, mặc dù do hoàn cảnh phức tạp, họ không thể bày tỏ công khai quan điểm của họ.

Sau khi đã chuẩn bị về mặt ngoại giao và dư luận quốc tế, sáng ngày 17/2/1979, 60 vạn quân Trung Quốc

đồng loạt tấn công 6 tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam. Về bản chất, đó là một cuộc chiến tranh xâm lược đối với một quốc gia độc lập, có chủ quyền. H. Kissinger nhìn nhận về cuộc chiến tranh này như sau: “Quân đội (Trung Quốc) gặp phải sự cản trở do trang thiết bị lạc hậu, những vấn đề hậu cần, thiếu thốn nhân lực và những chiến thuật rắc rối, các lực lượng của Trung Quốc chậm chạp tiến quân và phải trả giá đắt”, “Trung Quốc ném quân vào những trận chiến phải trả cái giá cực kỳ đắt, hứng chịu thương vong với quy mô hائلة sẽ không thể chấp nhận được ở thế giới phương Tây. Trong chiến tranh Trung - Việt, quân Trung Quốc dường như phải theo đuổi nhiệm vụ của mình với rất nhiều thiếu sót, làm tăng đáng kể quy mô những mất mát của Trung Quốc” (H. Kissinger, 2015: 377). Patrick Tyler - nhà báo Mỹ đã có nhiều năm ở Trung Quốc - nhận xét: “Cuộc tấn công bằng bộ binh tàn bạo trải rộng trên địa hình núi non. Lực lượng phòng vệ của Việt Nam được trang bị vũ khí tốt, được củng cố tốt và có kỹ năng chiến đấu sau ba thập kỷ chiến tranh chống Pháp và Mỹ... Quân đội Trung Quốc đã trở thành một tập hợp của các đơn vị tự trị không biết làm thế nào để hiệp đồng tác chiến” (Patrick Tyler, 2008: 473). Nhưng về kết cục, Kissinger đánh giá “Trung Quốc đã đạt được một phần đáng kể trong các mục tiêu chiến lược của mình tại Đông Nam Á”, họ đã “thành công khi phớt lờ những hạn chế của cam kết phòng thủ Xô

Viết ký với Hà Nội, và quan trọng hơn là tầm với chiến lược toàn diện của Xô Viết” (H. Kissinger, 2015: 383).

4. TÌNH HÌNH THẾ GIỚI VÀ KHU VỰC (1979 - 1989)

Sau mười năm căng thẳng 1979 - 1989, tình hình thế giới và khu vực có nhiều chuyển biến quan trọng, dẫn đến sự lắng dịu vào đầu thập niên 90. Có thể nêu lên một vài sự kiện chính sau đây trong quan hệ quốc tế với điểm mốc là năm 1989.

Trên phạm vi thế giới, ngày 2/12/1989 trong cuộc gặp không chính thức giữa Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Gorbachev và Tổng thống Mỹ G. Bush tại Malta, hai bên ra tuyên bố chấm dứt tình trạng Chiến tranh lạnh kéo dài gần nửa thế kỷ đối đầu căng thẳng. Tháng 11/1990 hai vị đã cùng các nhà lãnh đạo 20 nước thành viên thuộc khối NATO và khối Warsaw ký hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau, đưa ra Hiến chương Paris tuyên bố chấm dứt chiến tranh lạnh. Những sự kiện trên đánh dấu một bước chuyển quan trọng, mở đường giải quyết tình hình phức tạp ở nhiều nơi trên thế giới.

Cùng thời gian đó, Liên Xô và Trung Quốc tìm giải pháp để bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Trong diễn văn của M. Gorbachev tại Vladivostok năm 1986, sau đó tại Krasnoyarsk năm 1988, Liên Xô chủ trương giảm bớt sự hiện diện quân sự tại các khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, Nhật Bản và thiết lập quan hệ với Hàn Quốc. Về vấn đề lập

lại quan hệ Xô - Trung, Bắc Kinh nêu lên “bốn trở ngại” là việc quân đội Xô Viết ở Afghanistan, quân đội Việt Nam ở Campuchia, sự hiện diện của Liên Xô ở Mông Cổ và các đơn vị quân Liên Xô đóng dọc biên giới phía Bắc Trung Quốc mà điều cấp thiết nhất là quân đội Việt Nam phải rút khỏi Campuchia. Vấn đề này cũng được thảo luận giữa Liên Xô và Mỹ, qua đó, “Liên Xô hứa sẽ hạn chế giúp đỡ Việt Nam, Mỹ sẽ thuyết phục Thái Lan trục xuất khỏi lãnh thổ của họ những căn cứ Khmer Đỏ. Vấn đề còn lại là đấu tranh để Trung Quốc chấm dứt viện trợ cho Khmer Đỏ” (Bogaturov Aleksey Dermofenovich - Averkov Viktorovitch (2009), 2013: 460-462).

Ở Trung Quốc, bên cạnh một số thành tựu bước đầu trong công cuộc cải cách, một biến cố lớn đã bùng nổ tại Bắc Kinh từ tháng 4 đến tháng 6/1989. Đó là phong trào đòi quyền tự do dân chủ, cải cách giáo dục, thậm chí đòi thay đổi lãnh đạo, thay đổi chế độ. Đông đảo thanh niên, sinh viên tụ tập tại Quảng trường Thiên An Môn, nhiều trường đại học ở Bắc Kinh, Thượng Hải, Thiên Tân, Vũ Hán hưởng ứng mạnh mẽ bằng những cuộc mít tinh, biểu tình, lôi cuốn nhiều tầng lớp nhân dân tham gia. Để lập lại trật tự, ngày 4/6 quân đội được lệnh dùng xe tăng tiến vào Quảng trường Thiên An Môn trấn áp những người chống đối, gây nên vụ tàn sát đẫm máu. Các nước phương Tây lập tức lên tiếng phản đối, đồng loạt ban hành chính sách cấm vận đối với Trung Quốc⁽⁴⁾ (Tạ Ích Hiền, tr. 390). Tình

trạng bị cô lập trên thế giới trở thành một nhân tố buộc Bắc Kinh tìm cách hòa dịu với các nước, giải quyết các vấn đề quốc tế trong đó có vấn đề Campuchia.

Đông Nam Á sau nhiều thập kỷ chiến tranh, rất cần một môi trường hòa bình, an ninh để ổn định và phát triển. Về phần mình, Việt Nam cần ra khỏi tình trạng bị bao vây để có điều kiện khôi phục kinh tế và phát triển xã hội. Từ năm 1982, Việt Nam đã tiến hành rút quân từng đợt khỏi Campuchia, đến năm 1987 tổng cộng là 6 đợt. Tháng 7/1986, Nghị quyết 32 của Bộ Chính trị (khóa V) đề ra phương hướng điều chỉnh chính sách đối ngoại nhằm tạo thế ổn định để tập trung xây dựng kinh tế, chủ động chuyển sang thời kỳ cùng tồn tại hòa bình, góp phần xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển. Giải pháp về Campuchia phải dựa trên nguyên tắc hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền của nước bạn, đồng thời bảo đảm giữ vững thành quả của nhân dân Campuchia đấu tranh chống chế độ diệt chủng. Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần VI (12/1986) đánh dấu bước ngoặt quan trọng, mở ra thời kỳ Đổi mới trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời mở cánh cửa hội nhập quốc tế. Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị (khóa VI) khẳng định: “Lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung xây dựng và phát triển kinh tế” và chỉ ra nhiệm vụ

quan trọng trước mắt là “bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và góp phần giải quyết vấn đề Campuchia” (Bộ Ngoại giao, Nguyễn Đình Bin, 2002: 323-325). Đến cuối năm 1988, Việt Nam đã rút khỏi Campuchia toàn bộ chuyên gia dân sự về nước và rút quân lần thứ 7. Ngày 5/1/1989 Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh tuyên bố tại Phnom Penh “Việt Nam hoàn toàn nhất trí với Campuchia về quyết định rút toàn bộ quân tình nguyện Việt Nam còn lại ra khỏi Campuchia vào tháng 9/1989, nếu có một giải pháp chính trị. Việc rút hết quân Việt Nam khỏi Campuchia phải đặt song song với việc chấm dứt viện trợ quân sự của nước ngoài cho tất cả các bên Campuchia, chấm dứt sử dụng lãnh thổ nước ngoài làm đất thánh chống lại nhân dân Campuchia. Những điều thỏa thuận này phải được tiến hành dưới sự kiểm soát quốc tế có hiệu quả”⁽⁵⁾ (Nguyễn Văn Linh, 1989).

Sự chuyển biến tình hình thế giới và đường lối Đổi mới của Việt Nam có tác động tích cực đối với khu vực. Tại Hội nghị Bàn tròn Châu Á - Thái Bình Dương tháng 6/1989 Thủ tướng Malaysia Mahathir Mohamed tuyên bố: “Một Đông Nam Á chia rẽ không đem lại lợi ích cho bất cứ bên nào”. Trước đó, Thủ tướng Thái Lan Chatchai Choonhavan bày tỏ mong muốn “Biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường”. Tổng thống Philippines Korason Aquino khẳng định “không coi Việt Nam là mối đe dọa đối với Philippines” và không chống việc Việt

Nam gia nhập ASEAN. Tháng 11/1990, Tổng thống Indonesia Suharto là vị nguyên thủ đầu tiên của một nước ASEAN sang thăm Việt Nam. Đó là những tín hiệu thuận lợi cho việc giải quyết vấn đề Campuchia. Lịch sử hiện đại Đông Nam Á cho thấy những cuộc chiến tranh kéo dài, những vụ xung đột quân sự nghiêm trọng ở nơi đây hầu hết đều do tác nhân từ bên ngoài Đông Nam Á, chỉ đem lại lợi ích cho các nước lớn ngoài khu vực. Quyết định của Việt Nam được coi là bước đột phá tạo điều kiện thúc đẩy việc tìm kiếm giải pháp cho Campuchia.

Hội nghị quốc tế về Campuchia được tổ chức tại Paris ngày 30/7/1989 dưới sự chủ trì của hai đồng chủ tịch là Ngoại trưởng Pháp và Ngoại trưởng Indonesia. Các bên đều chấp nhận vai trò hòa giải của Liên Hợp Quốc, cụ thể là 5 nước thường trực Hội đồng Bảo an (gọi tắt là P.5 gồm Anh, Pháp, Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc). Ngày 23/10/1991, Hiệp định Paris về Campuchia được ký kết đã chấm dứt tình trạng căng thẳng, đối đầu ở Campuchia. Theo tinh thần của Hiệp định, ngày 23/5/1993, cuộc Tổng tuyển cử được tiến hành ở Campuchia bầu ra Quốc hội của Vương quốc, lịch sử đất nước Campuchia bước sang một thời kỳ mới đồng thời làm dịu tình hình khu vực, Đông Nam Á đi vào thời kỳ hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển.

5. ĐÁNH GIÁ VỀ BỐI CẢNH QUỐC TẾ TRONG THỜI GIAN DIỄN RA NHỮNG CUỘC CHIẾN BẢO VỆ

BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN VÀ BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

Một, cuộc chiến tranh trên biên giới Việt Nam - Trung Quốc đã bộc lộ sự chuyển biến về thực chất mối quan hệ giữa các nước lớn và giữa các nước xã hội chủ nghĩa. Đó không chỉ là sự đối đầu giữa hai siêu cường Liên Xô và Mỹ mà là mâu thuẫn giữa ba đỉnh tam giác Mỹ - Trung - Xô, trong đó Việt Nam bị cuốn vào vòng xoáy với tính cách là một liên minh của Liên Xô và một đối thủ của Trung Quốc. Sự thực đó đánh dấu chấm hết cho mối liên minh xã hội chủ nghĩa một thời có tác động tích cực đối với hai cuộc kháng chiến cứu nước của Việt Nam. Không phủ nhận, và từ góc độ sử học càng không nên phủ nhận, sự đồng tình ủng hộ và sự giúp đỡ có hiệu quả của hai nước lớn xã hội chủ nghĩa đối với Việt Nam. Song cho rằng đó là những hành động “vô tư, khảng khái” thì e rằng không thấy rõ bản chất của quan hệ giữa các nước lớn, cũng như giữa nước lớn và nước nhỏ. Vì thế, có phần bất ngờ khi xảy ra cuộc chiến tranh ở phía Tây Nam và phía Bắc nước ta, những nước đều do đảng cộng sản cầm quyền. Với kinh nghiệm hàng chục năm trận mạc, các nhà lãnh đạo và nhân dân Việt Nam đã nhanh chóng giành thế chủ động, tiêu diệt chế độ diệt chủng Khmer Đỏ và chống trả hành động xâm lấn từ phương Bắc, bảo vệ chủ quyền dân tộc và lãnh thổ quốc gia.

Từ quá khứ đến hiện tại, chúng ta vẫn gìn giữ những tình cảm tốt đẹp mà

nhân dân thế giới đã dành cho Việt Nam, mãi mãi tỏ lòng biết ơn sự hy sinh của nhiều người dân, nhiều người lính các nước xã hội chủ nghĩa đã từng bỏ mình trong cuộc chiến đấu trên đất Việt Nam vì nền độc lập của Việt Nam. Ghi nhớ công ơn đó là lương tri, là đạo lý của dân tộc ta. Nhưng sau khi hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã trên phạm vi thế giới thì mối liên hệ về ý thức hệ tuy vẫn tồn tại ở đây đó song không còn là chất keo dính bền chặt trong quan hệ giữa các nước trước đây đã từng là xã hội chủ nghĩa. Về cơ bản, mối quan hệ đó phải dựa vào sự cân nhắc quyền lợi quốc gia, sự bảo vệ lợi ích dân tộc và sự gìn giữ hòa bình, hữu nghị trên thế giới. Đây là điều cần nhận thức rõ để bảo đảm đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, vì lợi ích quốc gia mà không mơ hồ, không bị ràng buộc bởi sợi dây ý thức hệ, bởi thể chế chính trị.

Hai, sự phân hóa dẫn đến chia rẽ giữa hai nước lớn xã hội chủ nghĩa xuất hiện từ cuối thập niên 50, bộc lộ công khai sau Đại hội lần thứ XX của Đảng Cộng sản Liên Xô. Ban đầu là cuộc tranh cãi về lý thuyết, sau dẫn tới sự phân liệt nghiêm trọng trong phong trào cộng sản và công nhân thế giới. Điều nguy hại là mâu thuẫn gay gắt đó bộc lộ trong lúc Việt Nam phải chiến đấu với một thế lực mạnh hàng đầu thế giới. Nhưng đường lối đoàn kết quốc tế của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên nguyên tắc cân bằng “đoàn kết với Liên Xô, đoàn kết với Trung Quốc” đã phát huy tác dụng tích cực trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Nhưng trên đỉnh cao chiến thắng năm 1975, Việt Nam đã có sự đánh giá không đúng về đối thủ, về đồng minh và về chính mình. Niềm say sưa của người thắng trận dẫn tới sự nhìn nhận không chính xác về vị thế và thực lực của mình trên bàn cờ quốc tế. Về đối thủ, nước Mỹ phải rút khỏi chiến tranh Việt Nam nhưng trên phạm vi thế giới, đó vẫn là một siêu cường có tác động mạnh mẽ đến tình hình chung. Mặc dù Việt Nam nhận thức rõ sự cần thiết phải xác lập quan hệ bình thường với Mỹ nhưng những đòi hỏi về việc “hàn gắn vết thương chiến tranh” không phù hợp với luật pháp của Mỹ và động chạm đến lòng tự ái của người dân Mỹ nên cuối cùng đã để lỡ thời cơ. Về đồng minh, giới lãnh đạo nước nhà khi đó đã xa rời chính sách cân bằng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nghiêng hẳn về Moscow khiến cho giới cầm quyền Bắc Kinh lợi dụng điều đó để tạo cơ gây ra cuộc chiến tranh biên giới. Họ tính toán nhiều mặt để phát động cuộc chiến dưới chiêu bài “phản kích tự vệ”, song nếu Việt Nam giữ được thế cân bằng theo khuôn mẫu mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thực hiện trong những năm 60 thì bài toán thời cuộc có thể được giải theo một phương án khác, Việt Nam không bị sa vào thế cô lập nghiêm trọng chưa từng có trong lịch sử nước nhà. Cho nên, bài học về tinh thần cảnh giác và cách ứng xử cân bằng trong quan hệ đối ngoại theo tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh đã được minh chứng tính đúng đắn trong quá khứ, luôn là

nguyên tắc cần tuân thủ trước những vấn đề quốc tế hôm nay và mai sau.

Ba, lịch sử đã qua đi, song câu chuyện quá khứ vẫn còn được nhắc lại mãi. Sự thực lịch sử dù vui hay buồn đều cần được ghi lại để rút ra những bài học cho đời sau.

Các sách giáo khoa về lịch sử, về văn học và nhiều môn khoa học xã hội

khác cần quan tâm đầy đủ công việc này như chúng ta đã từng viết về hai cuộc kháng chiến trước. Không khơi gợi hận thù, song nhắc lại quá khứ để có cách ứng xử đúng đắn hôm nay và phòng ngừa cho ngày mai là điều rất cần thiết và cấp thiết đối với sự nghiệp bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ nước nhà. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Ngày 22/2/1974 khi hội kiến với Tổng thống nước Zambia (Châu Phi), Mao Trạch Đông nói: Tôi coi Mỹ, Liên Xô là thế giới thứ nhất; các nước trung gian như Nhật Bản, Châu Âu, Canada là thế giới thứ hai; còn chúng ta là thế giới thứ ba (Tiêu Thị Mỹ, 2016: 350).

⁽²⁾ Năm 1978, ngày 12/5 Trung Quốc tuyên bố cắt giảm viện trợ cho Việt Nam 21 hạng mục công trình, ngày 30/5 cắt thêm 51 hạng mục, đến ngày 3/7, Trung Quốc cắt toàn bộ viện trợ và rút hết chuyên gia về nước (Bộ Ngoại giao, Nguyễn Đình Bin, 2002: 198).

⁽³⁾ Theo thỏa thuận giữa Bắc Kinh và Washington, cuối năm 1979, các máy bay quân sự Mỹ đã vận chuyển sang Trung Quốc trang thiết bị để xây dựng một căn cứ thu âm thanh Mỹ - Trung tại vùng viễn tây Trung Quốc. Các trạm giám sát được đặt trên các triền núi cao thuộc tỉnh Tân Cương, qua đó có thể theo dõi thông tin liên lạc quân sự của Liên Xô từ Trung Á đến Viễn Đông, nắm bắt được tín hiệu radar từ các chuyến bay quân sự, phát hiện mọi thay đổi của các căn cứ vũ khí hạt nhân cũng như tín hiệu về các vụ bắn tên lửa đạn đạo của Liên Xô. Đồng thời CIA mở một trường huấn luyện kỹ thuật để người Trung Quốc đủ khả năng sử dụng các thiết bị của căn cứ này. Hành động của Mỹ đã tạo lợi thế cho nền an ninh Trung Quốc trong sự đối đầu với Liên Xô (Patrick Tyler, 2008: 480-481).

⁽⁴⁾ Ngày 5/6 Chính phủ Mỹ ra lệnh dừng việc bán hàng hóa quân sự cho Trung Quốc, chấm dứt các cuộc tiếp xúc giữa các quan chức cao cấp Mỹ với Trung Quốc, dừng các khoản cho vay, Thương viện và Hạ viện Mỹ lần lượt thông qua dự luật trừng phạt Trung Quốc, “tình hình Trung Quốc lúc này như mây đen che phủ bầu trời” (Tạ Ích Hiền, 2002).

⁽⁵⁾ *Diễn văn của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh tại Lễ kỷ niệm lần thứ 10 Quốc khánh nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia* (báo Nhân dân ngày 7/1/1989).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bộ Ngoại giao. Nguyễn Đình Bin (chủ biên). 2002. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
2. Bogaturov Aleksey Dermofenovich - Averkov Viktor Viktorovich. 2009. *Lịch sử quan hệ quốc tế*. 2013. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia (bản tiếng Nga do Trường Đại học Quan hệ Quốc tế Moscow xuất bản năm 2009).
3. Chemilier, Monique - Gendreau. 1998. *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa* (bản dịch tiếng Việt). Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

4. Dobrynin, A. 2001. *Đặc biệt tin cậy. Vị Đại sứ ở Washington qua sáu đời Tổng thống Mỹ*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
5. Kissinger, H. 2015. *Bàn về Trung Quốc*. Hà Nội: Nxb. Công an Nhân dân.
6. Nguyễn Văn Linh. 1989. *Diễn văn của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh tại Lễ kỷ niệm lần thứ 10 Quốc khánh nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia*. Báo Nhân dân ngày 7/1/1989.
7. Tạ Ích Hiền (chủ biên). 2002: *Lịch sử ngoại giao Trung Quốc đương đại (1949-2001)*. Bản dịch của Tổng cục 2, lưu tại Tổng cục 2.
8. Tiêu Thị Mỹ. 2016. *Mưu lược Mao Trạch Đông*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
9. Tyler, Patrick. 2008. *Một thiên lịch sử sáu đời tổng thống Mỹ - Trung*. Hà Nội: Nxb. Công an Nhân dân.